TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - H P

Bản án số: 19/2023/HNGĐ-ST
Ngày 01-6-2023
"*V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU – TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Ngọc Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Giới.

2. Ông Trần Văn Nam.

- Thư ký phiên tòa: ông Hoàng Đức Trọng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

***- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa*:** bà Dương Thị Nhàn – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 5 và 01 tháng 6 năm 2023, tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 408/2021/TLST- HNGĐ, ngày 10 tháng 12 năm 2021 về "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều giữa các đương sự:

*. *Nguyên đơn*: chị Bùi Thị T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: thôn M, xã H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Hoàng Xuân T, sinh năm 1957, địa chỉ: khu V, phường M, thị xã Đ Triều, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt tại phiên tòa.

*. *Bị đơn*: anh Đoàn Sinh H, sinh năm 1988.

Địa chỉ: thôn M, xã H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt tại phiên tòa.

*. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*:

+ Ông Đoàn Văn T, sinh năm 1957, địa chỉ: thôn 1, xã H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt tại phiên tòa.

+ Bà Mạc Thị M, sinh năm 1962, địa chỉ: thôn 1, xã H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đoàn Văn T và bà Mạc Thị M: ông Phạm Văn L, sinh năm 1966, địa chỉ: đường L, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt tại phiên tòa.

+ Chị Đoàn Tuyết M, địa chỉ: thôn 1, xã, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Bà Trần Thị H, địa chỉ: thôn 1, xã H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Ông Bùi Xuân T, sinh năm 1959, địa chỉ: xóm T, xã B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961, địa chỉ: xóm T, xã B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Anh Bàn Văn T, địa chỉ: thôn 4, xã A, huyện B, tỉnh Tuyên Quang. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Chị Bùi Thị H, địa chỉ: thôn 4, xã A, huyện B, tỉnh Tuyên Quang. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Văn D, địa chỉ: tổ 4, phường a, thành phố B, tỉnh Thái Nguyên. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Chị Bùi Thị N, địa chỉ: tổ 04, phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người làm chứng:

1. Ông Phan Văn C. Sinh năm 1973

2. Bà Ngô Bích D. Sinh năm 1967

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**. Tại đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 11 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Bùi Thị T trình bày:*

Về tình cảm: Chị và anh Đoàn Sinh H tự nguyện kết hôn, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên năm 2013. Sau khi kết hôn, anh chị về chung sống và làm việc tại Bắc Ninh một thời gian. Năm 2020, anh chị chuyển về thôn M, xã H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh. Quá trình chung sống, vợ chồng H P đến cuối năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh H không đưa tiền về cùng phụ giúp gia đình; thường xuyên uống rượu và có hành vi bạo lực gia đình. Điều đó làm chị và con chị hoảng loạn về tinh thần. Anh chị đã ly thân nhau từ tháng 6 năm 2021. Nay tình cảm vợ chồng giữa hai người không còn, cuộc sống chung vợ chồng không còn H P, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 01 con là Đoàn Xuân P, sinh ngày 19/9/2014. Do chị là công nhân và làm thêm việc may mặc nên mỗi tháng thu nhập khoảng 9.000.000 đồng. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp

chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung; anh Đoàn Sinh H có trách nhiệm cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng.

Về tài sản chung và các khoản nợ chung: Đầu năm 2019, do anh chị có ý định chuyển về Đông Triều sinh sống nên anh chị mua quyền sử dụng 01 thửa đất diện tích 200 m2 với giá 500.000.000 đồng tại M, xã H có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 774010, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất HO 1327 mang tên Nguyễn Thúy H. Sau khi mua đất, anh chị đã xây dựng căn nhà cấp 4 diện tích 93,3 m2. Khi mua đất, chị tiết kiệm được số tiền 50.000 đồng, anh chị vay của ông Đoàn Văn T và bà Mạc Thị M số tiền 400.000.000 đồng, vay của chị Bùi Thị N 50.000 đồng. Khi xây nhà, anh chị bỏ ra số tiền 50.000 đồng, vay của ông Bùi Xuân T và bà Nguyễn Thị H số tiền 200.000.000 đồng, vay của chị Bùi Thị N và anh Nguyễn Văn D số tiền 50.000 đồng, vay của chị Bùi Thị H và anh Bàn Văn T số tiền 150.000.000 đồng. Tổng số tiền chi phí cho việc xây nhà là 450.000.000 đồng. Do anh H yêu cầu chia tài sản chung và giải quyết các khoản nợ chung nên chị chấp nhận. Quan điểm của chị về việc chia tài sản chung và các khoản nợ là nếu anh Đoàn Sinh H lấy nhà thì sau khi thanh toán hết các khoản nợ chung của vợ chồng thì anh H phải thanh toán cho chị ½ giá trị nhà đất còn lại. Nếu anh H không lấy nhà đất thì chị sẽ lấy nhà, đất và thanh toán tương tự. Tại phiên tòa, chị T xác nhận đã sử dụng số tiền 130.000.000 đồng trong số tiền vay của ông T, bà H để xây nhà.

**. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Đoàn Sinh H trình bày:*

Về tình cảm: anh chị tự nguyện kết hôn, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên năm 2013. Sau khi kết hôn, anh chị sinh sống và làm việc tại thành phố Bắc Ninh đến năm 2020 thì về cư trú thôn M, xã H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh chị bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau. Anh chị đã ly thân nhau từ tháng 6 năm 2021. Mặc dù gia đình khuyên bảo, hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay tình cảm vợ chồng giữa hai người không còn, cuộc sống chung vợ chồng không còn hạnh phúc, anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 01 con là Đoàn Xuân P, sinh ngày 19/9/2014. Hiện nay, anh đang làm công nhân, mỗi tháng thu nhập khoảng 7.000.000 đồng. Anh đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung; chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: anh chị có tài sản chung là thửa đất có diện tích 200m2 và tài sản trên đất tại thôn M, xã H, thị xã Đ (trong đó 100m2 là của bố mẹ anh là ông Đoàn Văn T và bà Mạc Thị M do góp 250.000.000 đồng mua đất còn vợ chồng anh thực tế chỉ có 100m2). Khi ly hôn anh đề nghị Tòa án chia thửa đất theo các phần như sau: ông T bà M 100m2; anh và chị T mỗi người ½ giá trị thửa đất còn lại. Ngoài ra vợ chồng anh có số tiền 200.000.000đ là tài sản chung của vợ chồng do chị T quản lý nhưng anh không biết hiện tại số tiền đó đang ở đâu.

Về nợ chung: anh chị có tổng số nợ chung là 230 triệu đồng. Trong đó nợ ông T và bà M là 150 triệu đồng (để mua đất, làm nhà), nợ chị M số tiền 40 triệu đồng và nợ bà H số tiền 40 triệu đồng. Ngoài ra, chị T vay ở đâu anh không biết nên không công nhận là nợ chung của vợ chồng.

*. *Tại biên bản lấy lời khai* ngày 09/3/2022, cháu Đoàn Xuân P thể hiện nguyện vọng muốn được ở cùng mẹ nếu Tòa án giải quyết cho bố mẹ cháu ly hôn.

*. *Tại biên bản xác minh hồi 09h50 ngày 25/3/2022 tại thôn M, xã H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh, bà Nguyễn Thị S – trưởng thôn M, xã H trình bày*:

Chị Bùi Thị T và anh Đoàn Sinh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn một thời gian, anh chị về cư trú thôn M, xã H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh. Quá trình chung sống vợ chồng anh chị có mâu thuẫn nhưng không tiến hành hòa giải tại địa phương nên bà không nắm được nguyên nhân mâu thuẫn. Anh chị có một con chung là cháu Đoàn Xuân P, sinh năm 2014 hiện đang sống cùng mẹ ở thôn M, xã H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh. Anh Đoàn Sinh H đã về cư trú với gia đình bố mẹ tại Thôn 1, xã H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh; thỉnh thoảng anh có về nhà. Về tài sản chung và khoản nợ chung của anh chị, bà không nắm rõ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy đinh của pháp luật.

*. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn T và bà Mạc Thị M trình bày*:

Năm 2019, vợ chồng anh Đoàn Sinh H (là con trai ông bà) và chị Bùi Thị T mua 01 thửa đất diện tích 200 m2 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 774010, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất HO 1327 mang tên Nguyễn Thúy H (hiện đã đăng ký biến động chủ sở hữu là anh Đoàn Sinh H và chị Bùi Thị T). Khi nhận chuyển nhượng, anh H, chị T có 100.000.000 đồng, ông bà đưa cho anh H, chị T 400.000.000 đồng bao gồm: 150.000.000 đồng cho vợ chồng anh H, chị T vay; 250.000.000 đồng ông bà góp để mua chung miếng đất cùng vợ chồng anh H, chị T, mỗi bên 100 m2. Hiện nay, anh H, chị T ly hôn thì ông bà có nguyện vọng được lấy lại 100 m2 đất đã mua chung và lấy lại số tiền 150.000.000 đồng. Trường hợp không được chấp nhận yêu cầu trên do thửa đất này nằm trong khu quy hoạch đô thị không thể tách thửa: ông bà đề nghị anh H, chị T phải trả lại cho ông bà số tiền 400.000.000 đồng đã vay cùng lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ thời điểm vay đến nay. Cụ thể, ông bà yêu cầu anh H, chị T phải trả cho ông bà số tiền 560.000.000 đồng (trong đó, tiền gốc là 400.000.000 đồng, tiền lãi 160.000.000 đồng.)

*. *Tại đơn yêu cầu độc lập và biên bản hòa giải ngày 31/8/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H trình bày*:

Năm 2019, bà có cho vợ chồng anh H và chị T vay số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) để làm nhà. Nay anh chị ly hôn, bà đề nghị Tòa án buộc anh H và chị T trả lại cho bà số tiền trên cùng lãi suất phát sinh.

*. *Tại đơn yêu cầu độc lập và biên bản hòa giải ngày 31/8/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Đoàn Tuyết M trình bày*:

Năm 2019, chị có cho vợ chồng anh H và chị T vay số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) để làm nhà. Nay anh H chị T ly hôn, chị đề nghị Tòa án buộc anh H và chị T trả lại cho chị số tiền trên cùng lãi suất phát sinh.

*. *Tại bản tự khai và đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Xuân T và bà Nguyễn Thị H trình bày*:

Năm 2019, ông T và bà H có cho vợ chồng con gái mình là Bùi Thị T và Đoàn Sinh H vay số tiền 200.000.000 đồng để mua đất, làm nhà. Ông bà yêu cầu anh H, chị T phải trả lại cho ông bà số tiền trên.

*. *Tại bản tự khai và đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị H và anh Bàn Văn T trình bày*:

Năm 2019, anh chị có cho vợ chồng chị Bùi Thị T và Đoàn Sinh H vay số tiền 150.000.000 đồng để mua đất, làm nhà. Anh chị yêu cầu anh H, chị T phải trả lại cho anh chị số tiền trên cùng lãi suất phát sinh.

*. *Tại bản tự khai và đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị N và anh Nguyễn Văn D trình bày*:

Năm 2019, anh chị có cho vợ chồng chị Bùi Thị T và Đoàn Sinh Hg vay số tiền 100.000.000 đồng để mua đất, làm nhà. Anh chị yêu cầu anh H, chị T phải trả lại cho anh chị số tiền trên.

*. *Người làm chứng Phan Văn C và Ngô Bích D có lời khai tại phiên tòa ngày 19/4/2023 (sau đó quyết định tạm ngừng để thu thập thêm chứng cứ) như sau*: khoảng đầu năm 2019, tại gia đình ông Bùi Xuân T và bà Nguyễn Thị H địa chỉ xóm T, xã B, thànhạnh phúchố S, tỉnh Thái Nguyên, ông C và bà D có chứng kiến việc chị Bùi Thị T vay tiền của ông T, bà H để mua đất, xây nhà. Ông bà có chứng kiến việc đưa tiền nhưng số tiền cụ thể bao nhiêu ông bà không nắm rõ.

*. *Tại Biên biên bản xem xét thẩm định tại chỗ* ngày 14/7/2022 đối với thửa đất diện tích 200 m2 tại thôn M, xã H, thị xã Đ, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 774010, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất HO 1327 mang tên Nguyễn Thúy H đã chuyển nhượng cho anh Đoàn Sinh H và chị Bùi Thị T, thể hiện:

Về đất: diện tích thực tế đang sử dụng là 240,8 m2 (phía Bắc giáp hộ bà N, chiều dài tường xây dựng là 22,6 m; phía Tây giáp với đường bê tông, chiều dài 10 m; phía Nam giáp hộ ông B, dài 23,2 m; phía Đông giáp mương trong, dài 10 m).

Về tài sản trên đất: 01 nhà mái tôn diện tích 93,3 m2 trong đó có 12,8 m2 nằm trên mương quy hoạch; 01 mái tôn lạnh diện tích 41,5 m2; 01 sân bê tông diện tích 51,7 m2; 01 nhà tạm lợp mái tôn diện tích 11,8 m2; 01 cổng sắt dài 3,1 m cao 2,5 m; 01 chuồng diện tích 2,5 m2. Ngoài ra, gia đình đang sử dụng một phần đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 51,9 m2. Trong đó có 2 chuồng gà tổng diện tích 22,5 m2 (các đương sự không yêu cầu giải quyết các tài sản này).

Toàn bộ diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện trạng thực tế hiện do chị Bùi Thị T quản lý, sử dụng.

*. *Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự* được thành lập theo quyết định số 01/2022/QĐĐGTS ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều thể hiện:

+ Diện tích 200 m2 đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 774010, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất HO 1327 chủ sở hữu là anh Đoàn Sinh H và chị Bùi Thị T trị giá: 99.000.000 đ (*chín mươi chín triệu đồng*);

+ Giá trị tài sản là các công trình trên đất (không bao gồm giá trị 2 chuồng gà nằm ngoài diện tích đất chung của vợ chồng): 356.273.000 đ (*ba trăm năm mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn đồng*).

**. Sau khi có kết quả định giá, các bên đương sự là chị Bùi Thị T, anh Đoàn Sinh H, ông Đoàn Văn T và bà Mạc Thị M đã thống nhất thỏa thuận lại giá trị tài sản tranh chấp cụ thể như sau*:

+ Đối với tài sản gắn liền với đất: giữ nguyên theo kết quả của Hội đồng định giá ngày 22/7/2022;

+ Đối với diện tích 200 m2 đất: các bên thống nhất giá trị 2.000.000.000 đ (*hai tỷ đồng*);

Tổng giá trị tài sản tranh chấp là: 2.356.273.000 đ (*hai tỷ ba trăm năm mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn đồng*).

**. Tại công văn số 912/UBND-TNMT ngày 05/4/2023 của Ủy nam nhân dân thị xã Đông Triều có nội dung như sau:

"*1. Thửa đất trong vụ án hôn nhân gia đình đã được UBND huyện Đông Triều cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01327 ngày 04/7/2007 tại thôn 7, xã H, thị xã Đ, diện tích cấp 200,0m2 đất ở tại nông thôn, nguồn gốc sử dụng đất là Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận đăng ký biến động chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Đoàn Sinh H và bà Bùi Thị T ngày 22/5/2019.*

2. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được phê Dyệt; do vậy, trường hợp Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều ra phán quyết chia đôi thửa đất trên để giao cho hai vợ chồng khi ly hôn sẽ làm ảnh H đến quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được phê Dyệt và sẽ không thực hiện được việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo phán quyết của Tòa án."

**. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đã cơ bản đã thực hiện quy định tại Điều 196, 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa cơ bản tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Những người tham gia tố tụng gồm nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73, 76, 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Việc giải quyết nội Dng vụ án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bùi Thị T về việc ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con chung với anh Đoàn Sinh H;

Chấp nhận yêu cầu của anh Đoàn Sinh H về việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn;

Chấp nhận các yêu cầu của chị Đoàn Tuyết M, bà Trần Thị H, ông Bùi Xuân T, bà Nguyễn Thị H, chị Bùi Thị N, anh Nguyễn Văn D, anh Bàn Văn T và chị Bùi Thị H.

Chấp nhận yêu cầu của ông T bà M về việc yêu cầu anh H chị T trả cho ông bà số tiền 400.000.000 đồng và hỗ trợ 160.000.000 đồng lãi; không chấp nhận yêu cầu của ông T, bà M về việc yêu cầu chị T, anh T phải trả lại cho ông bà 100m2 đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa:

[1]*Về quan hệ tranh chấp:* chị Bùi Thị T có đơn khởi kiện đề nghị được ly hôn với anh Đoàn Sinh H; anh H có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Đây là vụ án "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Đoàn Văn T, Mạc Thị M, Trần Thị H, Đoàn Tuyết M, Bùi Xuân T, Nguyễn Thị H, Bùi Thị N, Nguyễn Văn D, Bùi Thị H, Bàn Văn T có yêu cầu anh H, chị T trả nợ là "*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]*Về thủ tục tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án tiến hành tống đạt các tài liệu, quyết định tố tụng của Tòa án cho các đương sự; tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ; tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải theo đúng trình tự và thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt; một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]*Về quan hệ hôn nhân*: năm 2013, chị Bùi Thị T và anh Đoàn Sinh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã B, thànhạnh phúchố S, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn, anh chị sinh sống và làm việc tại thànhạnh phúchố Bắc Ninh đến năm 2020 thì về cư trú thôn M, xã H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh chị bất đồng quan điểm, anh H thường xuyên uống rượu và có hành bạo lực gia đình. Anh chị đã ly thân nhau từ tháng 6 năm 2021. Mặc dù gia đình khuyên bảo, hàn gắn nhưng mâu thuẫn vẫn không được giải quyết. Tại phiên tòa, chị T, anh H đều đề nghị giải quyết ly hôn. Như vậy, thực tế cuộc hôn nhân của anh chị đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn được, mục đích chung sống không đạt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, yêu cầu của chị Bùi Thị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đoàn Sinh H có căn cứ pháp luật, cần chấp nhận.

[4]*Về con chung*: Quá trình chung sống anh chị có 01 con chung là Đoàn Xuân P, sinh ngày 19/9/2014. Anh H và chị T đều có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; chị T có yêu cầu buộc anh Hạnh phúchải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng; anh H không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng. Theo chứng cứ các bên cung cấp, Anh Đoàn Sinh H và chị Bùi Thị T đều có điều kiện kinh tế ngang nhau. Tuy nhiên, anh H thường xuyên uống rượu và có lời nói và hành vi làm ảnh H đến tinh thần của cháu Đoàn Xuân P; hiện nay, cháu P vẫn đang ở cùng

chị Bùi Thị T. Căn cứ vào nguyên vọng của cháu Đoàn Xuân P và hoàn cảnh thực tế của anh H, chị T, Hội đồng xét xử thấy rằng việc giao cháu P cho chị Bùi Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sẽ bảo đảm được lợi ích tốt nhất cho cháu Đoàn Xuân P. Yêu cầu của chị Bùi Thị T buộc anh Đoàn Sinh Hạnh phúchải chịu nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi tháng 1.500.000 đồng là phù hợp, cần chấp nhận.

[5]*Về tài sản chung và các khoản nợ*:

Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn cùng các chứng cứ khác Tòa án thu thập được thể hiện: đầu năm 2019, chị T và anh H có ý định chuyển về Đ sinh sống nên anh chị đã mua quyền sử dụng thửa đất diện tích 200 m2 với giá 500.000.000 đồng tại thôn M, xã H có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH774010 cấp cho chị Nguyễn Thúy H. Sau khi mua đất, chị T, anh H đã xây dựng căn nhà cấp 4 diện tích 93,3 m2 trên thửa đất đó. Khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất trên, anh H, chị T có số tiền 50.000 đồng, anh chị vay của ông Đoàn Văn T và bà Mạc Thị M số tiền 400.000.000 đồng, vay của ông Bùi Xuân T và bà Nguyễn Thị H số tiền 200.000.000 đồng, vay của chị Đoàn Tuyết M 40.000.000 đồng và vay của bà Trần Thị H số tiền 40.000.000 đồng. Như vậy tài sản chung của chị T và anh H trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng 200 m2 đất ở nông thôn cùng tài sản gắn liền với đất. Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của anh Đoàn Sinh H.

Do thửa đất và căn nhà không đủ điều kiện để chia đôi hiện vật theo tiêu chuẩn quy hoạch đô thị tại địa bàn thôn M, xã H, thị xã Đ nên cần chia theo giá trị là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Trong quá trình chung sống và tạo lập khối tài sản chung, số tiền anh chị bỏ ra không lớn, chủ yếu là vay mượn của những người thân trong giai đình nên xác định công sức đóng góp của vợ chồng là tương đương nhau nên cần chia theo tỷ lệ 50/50.

Chị Bùi Thị T hiện đang quản lý, sử dụng thửa đất và toàn bộ tài sản trên đất nên cần nên tiếp tục giao thửa đất và căn nhà cho chị là có cơ sở và đúng quy định tại khoản 5 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Đối với diện tích 40,8 m2 đất tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là diện tích đất lấn chiếm diện tích quy hoạch mương và hành lang đường. Chị T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại diện tích này cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Theo kết quả định giá và kết quả thỏa thuận về giá nhà và đất giữa các bên là 2.356.273.000 đồng. Việc thỏa thuận về giá của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thôn M, xã H thời điểm hiện tại nên không trái pháp luật cần chấp nhận. Như vậy, chị Bùi Thị T phải thanh toán cho anh Đoàn Sinh H ½ giá trị nhà đất với số tiền 1.178.136.500 đồng.

Mặc dù ông Đoàn Văn T và bà Mạc Thị M khai có đưa cho anh H, chị T 400.000.000 đồng bao gồm: 150.000.000 đồng cho vợ chồng anh H, chị T vay; 250.000.000 đồng ông bà góp để mua chung miếng đất cùng vợ chồng anh H chị T, mỗi bên 100 m2. Tuy nhiên, ông bà không đưa ra được chứng cứ để chứng minh điều đó. Mặt khác, chị T chỉ thừa nhận khi mua thửa đất giá 500.000.000 đồng vào năm 2019, vợ chồng có vay của ông bà T M số tiền 400.000.000 đồng; nội Dng chị T trình bày phù hợp với phần thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/5/2018, ghi chuyển nhượng cho anh H, chị T; phù hợp với nội Dng trong vi bằng

do bà M cung cấp cho Tòa án thể hiện việc bà M cho vợ chồng chị T H nợ tiền mua đất, cụ thể có ghi về việc chị T nói không có tiền trả, tách 1 nửa đất trả bà M, bà M nói bà bỏ 1 đống tiền ra, không đòi ngay, trả dần, sổ đỏ khi nào trả đủ mới được lấy về... Điều này thể hiện việc ông T, bà M đưa cho chị T, anh H số tiền 400.000.000 đồng với mục đích cho vay chứ không phải là góp tiền mua chung đất. Do vậy, yêu cầu chia ½ giá trị thửa đất của ông T bà M không có căn cứ để chấp nhận.

Tại văn bản đề nghị của ông T và bà M gửi cho Tòa án ngày 22/5/2023 và tại phiên tòa, ông Đoàn Văn T và bà Mạc Thị M đề nghị anh H, chị T phải trả lại cho ông bà số tiền 400.000.000 đồng cùng khoản lãi là 160.000.000 đồng. Chị T cùng người đại diện theo ủy quyền của chi T là ông Hoàng Xuân T và anh H nhất trí trả số tiền 400.000.000 đồng và hỗ trợ 160.000.000 đồng lãi theo yêu cầu của ông T, bà M. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu này không vi phạm đạo đức xã hội và không trái pháp luật nên cần chấp nhận.

Đối với khoản nợ theo yêu cầu độc lập của bà Trần Thị H và chị Đoàn Thị T M: căn cứ lời khai của bà H, chị M, bà Mạc Thị M và anh Đoàn Sinh H thể hiện: đầu năm 2019, anh H, chị T có vay của bà H 40.000.000 đồng; vay của chị M 40.000.000 đồng để xây nhà. Tại phiên tòa, chị T cũng chấp nhận cùng anh H chịu trách nhiệm trả số nợ trên theo yêu cầu của chị M và bà H. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của bà H và chị M là có cơ sở, cần chấp nhận một phần. Đối với yêu cầu phải trả lãi phát sinh, bà H và chị M không đưa ra được căn cứ thể hiện việc có thỏa thuận về lãi nên không có căn cứ chấp nhận.

Đối với khoản nợ theo yêu cầu độc lập của ông Bùi Xuân T, bà Nguyễn Thị H, chị Bùi Thị anh Nguyễn Văn D, chị Bùi Thị H và anh Bàn Văn T:

Căn cứ lời khai người làm chứng Phan Văn C và Ngô Bích D, nội Dng cuộc thoại giữa chị T, anh H, bà M (theo vi bằng bà M cung cấp cho Tòa án); thu nhập của vợ chồng; tổng chi phí xây dựng ngôi nhà..., Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định chị T anh H đã sử dụng số tiền 130.000.000 đồng vay của ông bà T H để xây dựng nhà và xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng anh H, chị T. Vì vậy, cần chấp nhận một phần yêu cầu của ông T, bà H, buộc chị T, anh H có trách nhiệm trả cho ông T, bà H số tiền nêu trên.

Các khoản vay khác chị T đã nhận từ ông T, bà H, anh D, chị N, anh T chị H theo lời khai của chị T và những người có quyền lợi liên quan nêu trên (tổng số tiền là 320.000.000 đồng, trong đó: vợ chồng ông T bà H: 70.000.000 đ; vợ chồng anh D chị N 100.000.000 đ, anh chị T H 150.000.000đ), không chứng minh được là khoản nợ chung; anh H không thừa nhận đây là khoản nợ chung nên xác định đây là những khoản nợ riêng của chị Bùi Thị T. Vì vậy cần buộc cá nhân chị T phải thanh toán cho các đương sự nêu trên là phù hợp.

Đối với các khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, thuộc trường hợp nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình nên chịu trách nhiệm liên đới theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật này.

Chị Bùi Thị T và anh Đoàn Sinh H có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ chung như sau:

+ Ông Đoàn Văn T và bà Mạc Thị M số tiền: 560.000.000 đồng.

+ Ông Bùi Xuân T và bà Nguyễn Thị H số tiền: 130.000.000 đồng.

+ Bà Trần Thị H số tiền 40.000.000 đồng.

+ Chị Đoàn Tuyết M số tiền 40.000.000 đồng.

Tuy nhiên, các chị T và anh H yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung và được tòa án chấp nhận nên khi xác định nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ chung cần phân chia mỗi bên chịu 50% nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ chung là phù hợp pháp luật.

[6] *Về chi phí tố tụng:*

[6.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thực hiện việc thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 10.000.000 đồng. Căn cứ theo quy định của pháp luật, anh H, chị T ½ chi phí. Ông Đoàn Văn T đã tạm ứng số tiền 10.000.000 đồng. Như vậy, anh Đoàn Sinh H và chị Bùi Thị T, mỗi người phải thanh toán cho ông Đoàn Văn T số tiền 5.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định tại chỗ.

[6.2] Về án phí, ông Đoàn Văn T, bà Mạc Thị M, ông Bùi Xuân T, bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị H, chị Đoàn Tuyết M, anh Nguyễn Văn D, chị Bùi Thị N, anh Bàn Văn T, chị Bùi Thị H được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí sơ thẩm. Ông T bà M được miễn án phí đối với yêu cầu chia ½ giá trị tài sản thửa đất tranh chấp không được chấp nhận do ông bà thuộc diện người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí. Chị Bùi Thị T phải chịu án phí ly hôn; anh Đoàn Sinh Hạnh phúchải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Ngoài ra, anh Đoàn Sinh H và chị Bùi Thị T phải chịu án phí chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ đối với yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được Tòa án chấp nhận theo quy đinh tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị đinh 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 27; Điều 37, Điều 38, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 59; Điều 60; Điều 62; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ: khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1, 2, 4 Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357; Điều 463, Điều 466; Điều 468; Điều 469 Bộ luật Dân sự; điểm a, b khoản 5; điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bùi Thị T về việc ly hôn.

1.1. Về tình cảm: chị Bùi Thị T được ly hôn với anh Đoàn Sinh H.

1.2. Về con chung: chị Bùi Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Đoàn Xuân P, sinh ngày 19/9/2014 đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) kể từ tháng 6 năm 2023. Anh Đoàn Sinh H chịu nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng kể từ tháng 6 năm 2023 đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp anh H lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh H xấu đến việc

trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của anh Đoàn Sinh H.

2.1. Giao cho chị Bùi Thị T quyền sử dụng thửa đất diện tích 200 m2 tại thôn M, xã H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh cùng quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH774010 cấp cho chị Nguyễn Thúy H (đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất cho anh Đoàn Sinh H và chị Bùi Thị T). (*Có phiếu xác nhận đo đạc hiện trạng kèm theo Bản án này*).

2.2. Chị Bùi Thị T có trách nhiệm thanh toán cho anh Đoàn Sinh H số tiền 1.178.136.500đ (*một tỷ một trăm bảy mươi tám triệu một trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm đồng*).

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đoàn Văn TH, bà Mạc Thị M, ông Bùi Xuân T, bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị H, chị Đoàn Tuyết M, chị Bùi Thị N, anh Nguyễn Văn D, chị Bùi Thị H, anh Bàn Văn T:

3.1. Buộc chị Bùi Thị T và anh Đoàn Sinh H phúchải thanh toán cho ông Đoàn Văn T và bà Mạc Thị M số tiền 560.000.000 đ (*năm trăm sáu mươi triệu đồng*). Theo phần chị Bùi Thị T thanh toán 280.000.000đ (*hai trăm tám mươi triệu đồng*); anh Đoàn Sinh H thanh toán 280.000.000 đ (*hai trăm tám mươi triệu đồng*).

3.2. Buộc chị Bùi Thị T và anh Đoàn Sinh H phúchải thanh toán cho ông Bùi Xuân T và bà Nguyễn Thị H số tiền 130.000.000 đ (*một trăm ba mươi triệu đồng*). Theo phần chị Bùi Thị T thanh toán 65.000.000 đ (*sáu mươi lăm triệu đồng*); anh Đoàn Sinh H thanh toán 65.000.000 đ (*sáu mươi lăm triệu đồng*).

3.3. Buộc chị Bùi Thị T và anh Đoàn Sinh H phúchải thanh toán cho bà Trần Thị H số tiền 40.000.000 đ (*bốn mươi triệu đồng*). Theo phần chị Bùi Thị T thanh toán 20.000.000 đ (*hai mươi triệu đồng*); anh Đoàn Sinh H thanh toán 20.000.000 đ (*hai mươi triệu đồng*).

3.4. Buộc chị Bùi Thị T và anh Đoàn Sinh H phúchải thanh toán cho chị Đoàn Tuyết M số tiền 40.000.000 đ (*bốn mươi triệu đồng*). Theo phần chị Bùi Thị T thanh toán 20.000.000 đ (*hai mươi triệu đồng*); anh Đoàn Sinh H thanh toán 20.000.000 đ (*hai mươi triệu đồng*).

3.5. Buộc chị Bùi Thị T phải thanh toán cho chị Bùi Thị H và anh Bàn Văn T số tiền 150.000.000 đ (*một trăm năm mươi triệu đồng*).

3.6. Buộc chị Bùi Thị T phải thanh toán cho anh Nguyễn Văn D và chị Bùi Thị N số tiền 100.000.000 đ (*một trăm triệu đồng*).

3.7. Buộc chị Bùi Thị T phải thanh toán cho ông Bùi Xuân T và bà Nguyễn Thị H số tiền 70.000.000 đ (*bảy mươi triệu đồng*).

4. Về chi phí tố tụng:

4.1. Buộc chị Bùi Thị T phải thanh toán cho ông Đoàn Văn T số tiền 5.000.000 đ (*năm triệu đồng*); anh Đoàn Văn H phải thanh toán cho ông Đoàn Văn T số tiền 5.000.000 đ (*năm triệu đồng*).

4.2. Buộc chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn; 38.944.000 đ (*ba mươi tám triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*) án phí chia tài sản chung; 32.200.000đ (*ba mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng*) án phí nghĩa vụ trả nợ. Chị T đã nộp 300.000 đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009173 ngày 10/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Số tiền án phí chị T còn phải nộp là 71.144.000đ (*bảy mươi mốt triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*)

4.3. Buộc anh Đoàn Sinh H phải chịu 300.000 đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 38.944.000 đ (*ba mươi tám triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*) án phí chia tài sản chung khi ly hôn; 19.250.000đ (*mười chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí nghĩa vụ trả nợ. Anh H đã nộp 17.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009433 ngày 29/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Số tiền án phí anh H còn phải nộp là 41.194.000đ (*bốn mươi một triệu một trăm chín mươi bốn nghìn đồng*)

4.4. Trả lại chị Bùi Thị H và anh Bàn Văn T số tiền 3.750.000 (*ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009668 ngày 11/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

4.5. Trả lại chị Bùi Thị N và anh Nguyễn Văn D số tiền 2.500.000 đ (*hai triệu năm trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009667 ngày 11/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

4.6. Trả lại chị Đoàn Tuyết M số tiền 1.000.000 đ (*một triệu đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009595 ngày 11/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án tại các điểm 2.2, 3, 4.1 của Quyết định này cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án tại các điểm 2.2, 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 4.1 của Quyết định này còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Ninh
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- UBND xã B, thànhạnh phúchố S, tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM.
Thẩm phán chủ tọa phiên tòa

Phạm Ngọc Bình